

Số: 13 /CB2026-FT1

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1 (FUTU1)
Mã chứng khoán: FT1
Địa chỉ: Đường 3/2, tổ 10, Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Điện thoại (0208)3862-396
Loại thông tin công bố: Định kỳ
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Giang - Người được uỷ quyền công bố thông tin, Số điện thoại: 0963467111
- Nội dung báo cáo/ Công bố thông tin:
FUTU1 Công bố báo cáo thường niên năm 2025.
FUTU1 trân trọng công bố thông tin này để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các đơn vị liên quan biết, đồng thời thực hiện công bố ra công chúng theo quy định.
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của FUTU1 vào ngày 23/03/2026 tại đường dẫn <http://futu1.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

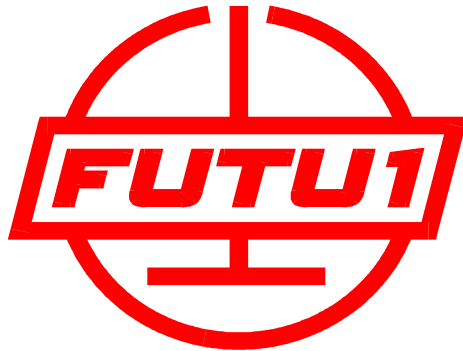
Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2025

Đại diện tổ chức
Người được UQCBTT

Nguyễn Đức Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2025**

THÁI NGUYÊN 03-2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .39./BC-FT1

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**I. Thông tin chung****1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600358468 được cấp lần đầu ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.
- Vốn điều lệ: 70.798.530.000VND
(Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Bá Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: (+84) 208 386 2396 - Website: www.futu1.com.vn
- Mã cổ phiếu: FT1
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - + Ngày 25/03/1968, FUTU1 được thành lập tại Chương Mỹ - Hà Tây, tiền thân là Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1.
 - + Ngày 19/08/1991, Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1 chuyển thành Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 theo Quyết định số 381/QĐ-CNNG-TC của Bộ Công nghiệp nặng.
 - + Ngày 25/03/1995, Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 chuyển thành Công ty Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 245 QĐ/ TCCBĐT của Bộ Công nghiệp nặng.
 - + Ngày 26/04/2004, Công ty Phụ tùng máy số 1 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BCN Bộ Công nghiệp.
 - + Ngày 28/07/2008, Công ty TNHH một thành viên phụ tùng máy số 1 được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành FUTU1. Ngày 31/12/2008, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.
 - + Ngày 31/05/2017, UBCKNN đã chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng cho FUTU1. Ngày 18/09/2017, Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán FT1.

2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh**- Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;

Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;

Sản xuất, lắp ráp, mua bán, hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;

Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy.

- Địa bàn kinh doanh

FUTU1 sản xuất và cung cấp phụ tùng, linh kiện ô tô, xe máy và các sản phẩm cơ khí khác cho các công ty liên doanh, doanh nghiệp trong nước; đồng thời xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Ý, Philippines và Brazil.

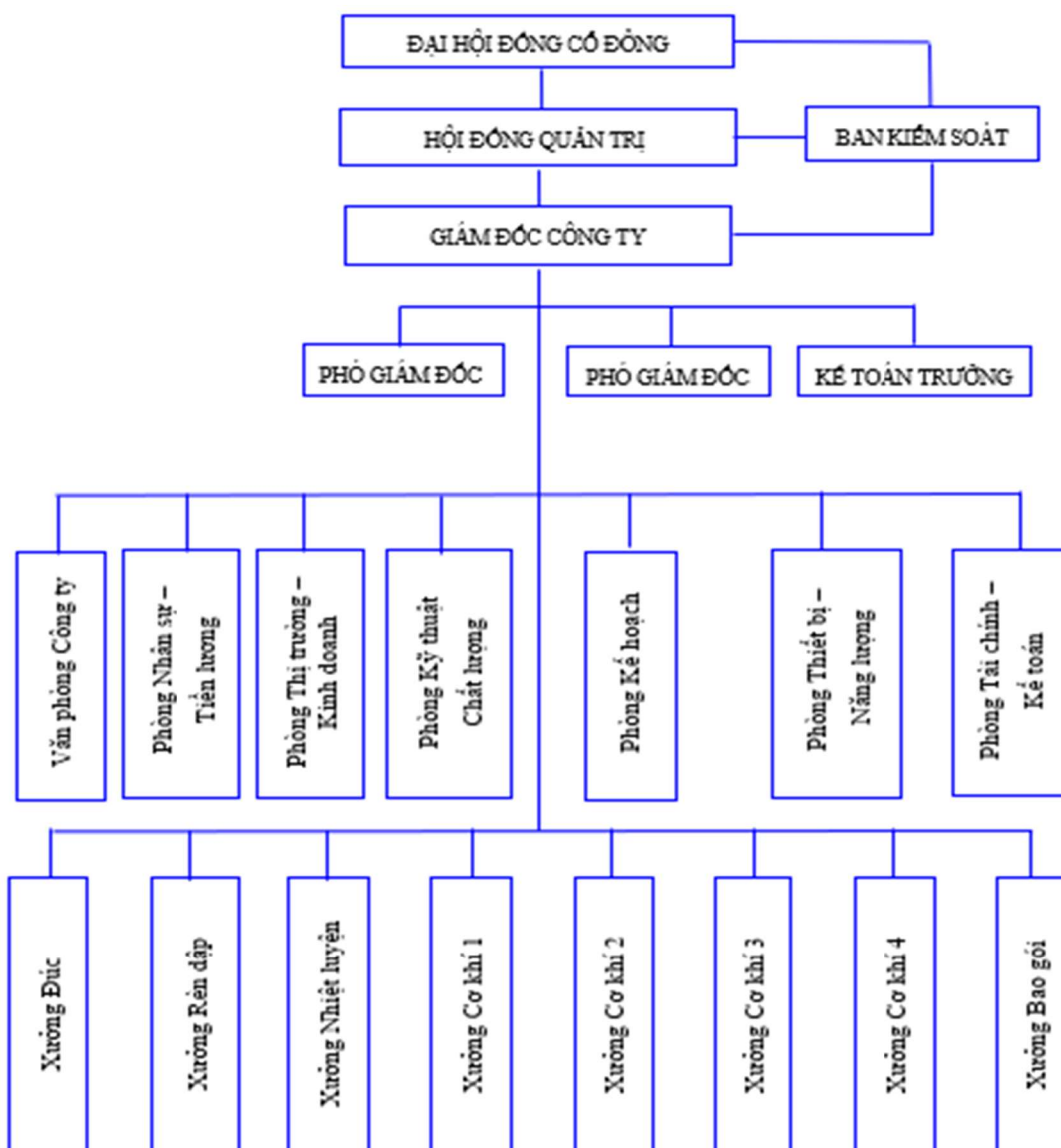
Năm 2025, doanh thu bán hàng tại thị trường Việt Nam chiếm khoảng 87% tổng doanh thu, doanh thu xuất khẩu chiếm trên 13%.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

4.1. Định hướng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

Trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, sự thay đổi cơ cấu ngành xe máy và định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam, Công ty xác định mục tiêu phát triển theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất phụ tùng cơ khí chính xác, từng bước giảm phụ thuộc vào một nhóm sản phẩm đơn lẻ, đa dạng hóa danh mục sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Giai đoạn 2026–2030 được xác định là giai đoạn chuyển đổi quan trọng về cơ cấu sản phẩm và công nghệ sản xuất. Công ty tiếp tục duy trì nhóm sản phẩm phụ tùng xe máy nhằm bảo đảm ổn định sản xuất, việc làm và nguồn lực tài chính; đồng thời từng bước đẩy mạnh phát triển các nhóm sản phẩm cơ khí khác có giá trị gia tăng cao hơn, mở rộng khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng trong lĩnh vực ô tô và các ngành công nghiệp thiết bị, máy móc. Tầm nhìn đến năm 2035, Công ty phấn đấu nâng cao vị thế là nhà sản xuất phụ tùng cơ khí có uy tín, đủ năng lực tham gia chuỗi cung ứng trong nước và từng bước tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu; hướng tới mở rộng quy mô doanh thu trong dài hạn gắn với phát triển bền vững và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về chất lượng, môi trường và quản trị doanh nghiệp.

4.2. Định hướng cơ cấu sản phẩm và phát triển lĩnh vực sản xuất

Trong bối cảnh thị trường xe máy sử dụng động cơ đốt trong dự báo giảm dần theo lộ trình chính sách và xu hướng tiêu dùng, Công ty xác định định hướng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo lộ trình phù hợp đến năm 2030. Nhóm sản phẩm phụ tùng xe máy vẫn giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn trung hạn nhằm duy trì ổn định hoạt động sản xuất; tuy nhiên tỷ trọng doanh thu từ nhóm sản phẩm này dự kiến sẽ từng bước giảm xuống còn dưới 50% tổng doanh thu vào năm 2030.

Song song với đó, Công ty tập trung gia tăng tỷ trọng các sản phẩm cơ khí ngoài lĩnh vực xe máy, bao gồm phụ tùng ô tô, chi tiết cơ khí chính xác, sản phẩm bánh răng, trục, chi tiết dập nóng, phụ tùng động cơ điện, phụ tùng xe nâng hạ và các chi tiết cơ khí phục vụ thiết bị công nghiệp, điện lạnh, xe điện và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác. Mục tiêu đến năm 2030, nhóm sản phẩm ngoài lĩnh vực xe máy dự kiến chiếm khoảng trên 50% tổng doanh thu của Công ty. Trong nhóm sản phẩm này, phụ tùng ô tô dự kiến đạt khoảng 10% tổng doanh thu.

Việc chuyển dịch cơ cấu sản phẩm được thực hiện theo lộ trình phù hợp với năng lực thiết bị, trình độ nhân lực và nhu cầu thị trường, bảo đảm cân bằng giữa ổn định sản xuất và đổi mới cơ cấu sản phẩm.

4.3. Định hướng phát triển thị trường và xuất khẩu

Công ty tiếp tục duy trì và củng cố quan hệ hợp tác với các khách hàng truyền thống, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khách hàng Nhật Bản – nhóm khách hàng có yêu cầu cao về chất lượng và tính ổn định trong cung ứng.

Bên cạnh thị trường nội địa, Công ty xác định xuất khẩu là một trong những định hướng quan trọng trong chiến lược phát triển trong giai đoạn tới. Mục tiêu đến năm 2030, giá trị xuất khẩu chiếm trên 20% tổng doanh thu của Công ty. Định hướng này được thực hiện thông qua việc nâng cao tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các thị trường quốc tế, đồng thời tích cực triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại và mở rộng hợp tác với các tổ chức và đối tác nước ngoài.

Công ty cũng từng bước tiếp cận thị trường phụ tùng ô tô, hướng tới trở thành nhà cung cấp uy tín trong chuỗi cung ứng nội địa và tiến tới tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và quản lý chất lượng chuyên ngành.

4.4. Định hướng đầu tư, công nghệ và chuyển đổi số

Trong giai đoạn tới, Công ty tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư theo lộ trình phù hợp nhằm nâng cấp, thay thế và bổ sung thiết bị sản xuất theo hướng hiện đại hóa và từng bước tự động hóa. Hoạt động đầu tư được thực hiện hằng năm, tập trung vào các dây chuyền tạo phôi, xử lý nhiệt, gia công cơ khí chính xác, hệ thống kiểm tra đo lường và các phần mềm quản lý phục vụ hoạt động sản xuất. Mục tiêu của hoạt động đầu tư là nâng cao năng suất lao động, cải thiện độ chính xác gia công, giảm tỷ lệ sai hỏng, tiết kiệm năng lượng và từng bước tối ưu hóa giá thành sản phẩm, đồng thời đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật ngày càng cao của khách hàng, đặc biệt trong lĩnh vực phụ tùng ô tô.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì và cải tiến các hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, năng lượng và an toàn lao động; từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn chuyên ngành ô tô, hướng tới áp dụng hiệu quả các yêu cầu của tiêu chuẩn IATF 16949 trong sản xuất phụ tùng ô tô.

Song song với việc đầu tư thiết bị và công nghệ, Công ty từng bước triển khai các giải pháp chuyển đổi số trong quản lý và điều hành, bao gồm việc phát triển và tích hợp các phần mềm quản lý sản xuất và kế toán nhằm nâng cao hiệu quả điều hành, tăng tính minh bạch và nâng cao khả năng kiểm soát chi phí.

4.5. Định hướng quản trị, nguồn nhân lực và tài chính

Công ty xác định phát triển nguồn nhân lực là yếu tố then chốt trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sản phẩm và nâng cao năng lực công nghệ. Trong giai đoạn tới, Công ty tiếp tục rà soát, đào tạo và nâng cao kỹ năng cho đội ngũ lao động hiện có

nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất, đồng thời bảo đảm tính kế thừa và phát triển bền vững của nguồn nhân lực.

Song song với đó, Công ty tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chế quản trị nội bộ, nâng cao hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và sử dụng hợp lý các nguồn vốn nhằm bảo đảm cân đối tài chính phục vụ hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh.

4.6. Định hướng hợp tác và liên kết phát triển

Công ty chủ trương tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp trong cùng hệ thống và các đối tác có năng lực trong lĩnh vực cơ khí và công nghiệp hỗ trợ nhằm tận dụng hiệu quả năng lực thiết bị, kinh nghiệm sản xuất và mạng lưới khách hàng sẵn có, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tối ưu hóa nguồn lực đầu tư.

Việc hợp tác được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với chiến lược phát triển chung của Công ty

5. Các rủi ro

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có thể chịu tác động từ những biến động của kinh tế thế giới, môi trường thương mại quốc tế và các căng thẳng địa chính trị hoặc xung đột vũ trang tại một số khu vực trên thế giới. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng nguyên vật liệu, chi phí năng lượng, chi phí vận chuyển quốc tế cũng như nhu cầu của các thị trường xuất khẩu.

Bên cạnh đó, tại thị trường trong nước, nhu cầu tiêu thụ xe máy có xu hướng chững lại, trong khi xu hướng phát triển phương tiện sử dụng năng lượng điện ngày càng gia tăng. Đồng thời, các định hướng và chính sách của Chính phủ về phát triển giao thông xanh, giảm phát thải và từng bước hạn chế phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch tại một số đô thị lớn cũng đang thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang các phương tiện sử dụng năng lượng điện. Điều này có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với các sản phẩm phụ tùng xe máy sử dụng động cơ đốt trong – lĩnh vực hiện vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản phẩm của Công ty.

Ngoài ra, sự cạnh tranh ngày càng gia tăng trong lĩnh vực cơ khí, đặc biệt từ các doanh nghiệp FDI và các nhà sản xuất có lợi thế về quy mô và chi phí, cùng với biến động giá nguyên vật liệu và chi phí logistics, cũng có thể tác động đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trước các yếu tố rủi ro nêu trên, FUTU1 chủ động triển khai nhiều giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng với những biến động của thị trường và môi trường kinh doanh. Công ty từng bước đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, giảm dần sự phụ thuộc vào một nhóm sản phẩm truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ, đặc biệt

là thị trường xuất khẩu.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục tăng cường đầu tư, cải tiến công nghệ và nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh. Đồng thời, Công ty chú trọng hoàn thiện hệ thống quản trị, kiểm soát chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường và khách hàng.

Thông qua các giải pháp trên, FUTU1 từng bước nâng cao năng lực quản trị và khả năng thích ứng với những biến động của môi trường kinh tế, thương mại và công nghệ, góp phần duy trì sự ổn định và phát triển bền vững trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025

+ Giá trị sản xuất công nghiệp:	905,68 tỷ đồng
+ Tổng doanh thu:	944,49 tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế:	62,39 tỷ đồng

- Kết quả thực hiện so với kế hoạch 2025 và các chỉ tiêu năm 2024

Chỉ tiêu	ĐV tính	TH 2024	KH 2025	Thực hiện 2025				
				Giá trị	So với TH 2024		So với KH 2025	
					± GT	%	± GT	%
Giá trị sản xuất CN	tỷ đồng	889,24	925,00	905,68	16,44	1,85	-19,32	-2,09
Tổng doanh thu	tỷ đồng	923,48	960,00	944,49	21,01	2,28	-15,51	-1,62
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	69,43	54,40	62,39	-7,04	-10,14	7,99	14,69

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2025 đạt 905,68 tỷ đồng, bằng 97,91% kế hoạch năm 2025 và bằng 101,85% so với thực hiện năm 2024. Tổng doanh thu đạt 944,49 tỷ đồng, bằng 98,38% kế hoạch năm 2025 và bằng 102,28% so với thực hiện năm 2024. Lợi nhuận sau thuế đạt 62,39 tỷ đồng, bằng 114,69% kế hoạch năm 2025 và bằng 89,86% so với thực hiện năm 2024.

Trong năm 2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của FUTU1 tiếp tục chịu tác động từ những biến động của thị trường, đặc biệt là xu hướng giảm của thị trường xe máy sử dụng động cơ đốt trong, trong khi các phương tiện sử dụng năng lượng điện đang phát triển. Trước những thay đổi này, Công ty đã chủ động phát triển và mở rộng danh mục sản phẩm cơ khí ngoài lĩnh vực phụ tùng xe máy, đồng thời tăng

cường phát triển các sản phẩm phục vụ xuất khẩu nhằm giảm sự phụ thuộc vào thị trường truyền thống.

Nhờ định hướng trên, hoạt động xuất khẩu tiếp tục duy trì tăng trưởng, sản lượng xuất khẩu năm 2025 tăng khoảng 12% so với năm trước, góp phần bù đắp sự sụt giảm của một số sản phẩm phụ tùng xe máy truyền thống. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng hợp tác với một số khách hàng trong lĩnh vực cơ khí, ô tô trong nước và các đối tác tại thị trường châu Âu.

Song song với việc mở rộng thị trường và phát triển sản phẩm, Công ty tiếp tục chú trọng công tác quản lý chi phí. Kế hoạch chi phí được xây dựng và kiểm soát theo tháng, quý và năm, giúp các đơn vị chủ động trong điều hành sản xuất và góp phần đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Các biện pháp tiết giảm chi phí được triển khai đồng bộ, trong đó công tác quản lý tồn kho có chuyển biến tích cực so với cùng kỳ.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục mở rộng sử dụng một số loại nguyên vật liệu thay thế phù hợp nhằm tối ưu chi phí sản xuất. Giá nguyên vật liệu bình quân trong năm 2025 duy trì ở mức tương đối ổn định, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh chung của Công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

+ Ông Trần Đức Hưng – Giám đốc

Sinh năm: 1973.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/1998-04/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư P. Kỹ thuật
04/2002-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
04/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
01/2009-01/2012	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
02/2012-04/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Kỹ thuật

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
05/2019-10/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
11/2019-05/2020	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT
06/2020- 10/2022	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Phó giám đốc
11/2022- 05/2023	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Q.Giám đốc
06/2023 đến nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Giám đốc

+ Ông Nguyễn Đức Dũng – Phó Giám đốc

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
11/2001-09/2003	Công ty Cơ khí Trần Hưng Đạo, Hà nội	Kỹ sư
09/2003-03/2008	Phòng Thị trường Kinh doanh của VEAM	Chuyên viên
03/2008-06/2008	Phòng Xuất Nhập khẩu Nhà máy ô tô Veam	Trưởng Phòng
06/2008-06/2009	Phòng Vật tư Nhà máy ô tô Veam	Trưởng Phòng
06/2009-12/2010	Phòng Kinh doanh Nhà máy ô tô VEAM	Trưởng Phòng
12/2010-05/2011	Phòng Cơ điện Nhà máy ô tô VEAM	Trưởng Phòng
05/2011-06/2012	Nhà máy ô tô VEAM	Phó Giám đốc
06/2012-08/2019	Công ty CP Cơ khí cổ loa	Giám đốc
09/2019-10/2021	Chi nhánh Nhà Máy ô tô VEAM	Giám đốc
11/2021-10/2022	VP HĐQT VEAM	Phó chánh văn phòng
12/2022 đến nay	Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

+ Ông Vũ Duy Hải – Phó giám đốc

Sinh năm: 1972

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí Chế tạo máy

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,05%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
08/1992-03/1993	Nhà máy y cụ II	Công nhân nguội sửa chữa
04/1993-08/1998	Nhà máy y cụ II	Công nhân nguội mài
04/2003-09/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Nhân viên kỹ thuật
10/2004-01/2012	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư cơ khí
02/2012-01/2014	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó Quản đốc Phân xưởng Dụng cụ
02/2014-10/2015	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó Phòng Kế hoạch
11/2015-12/2022	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Phòng Kế hoạch
12/2022 - 06/2023	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Phòng Kỹ thuật
06/2023 - 04/2024	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc
04/2024 đến nay	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

+ Bà Lê Thị Minh Thu – Kế toán trưởng

Sinh năm: 1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,09%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/1993-02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kế toán
03/1995-06/2003	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kế toán

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
07/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
04/2004-05/2006	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
06/2006-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	P. Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2009-04/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Trưởng phòng P. Tài vụ, TV Ban kiểm soát
05/2016-05/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Ban kiểm soát
06/2016-12/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2017 đến nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Kế Toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Trong năm 2025, không có thay đổi về nhân sự trong Ban điều hành của Công ty.

- Số lượng cán bộ nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách lao động với người lao động:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 1.072 người.

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm các chế độ về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn lao động và các chế độ phúc lợi khác. Các chính sách lao động được triển khai nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, đồng thời góp phần duy trì nguồn nhân lực ổn định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2025, FUTU1 không triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc các dự án đầu tư có quy mô lớn. Hoạt động đầu tư trong năm chủ yếu tập trung vào công tác sửa chữa, cải tạo và duy tu các hạng mục công trình, nhà xưởng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có nhằm đảm bảo điều kiện phục vụ sản xuất ổn định, an toàn và hiệu quả.

Bên cạnh đó, Công ty thực hiện đầu tư mua sắm bổ sung và thay thế một số máy móc, thiết bị đã hết khấu hao hoặc hiệu quả sử dụng thấp nhằm nâng cao hiệu

quả sản xuất. Các thiết bị được đầu tư bao gồm máy gia công cơ khí, thiết bị kiểm tra, thiết bị làm sạch, xe nâng và phương tiện vận chuyển phục vụ hoạt động sản xuất.

Các thiết bị sau khi đầu tư đã được đưa vào vận hành đúng tiến độ, góp phần nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng yêu cầu kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Tổng giá trị mua sắm hình thành tài sản cố định trong năm 2025 là 41,25 tỷ đồng.

b) Công ty con, Công ty liên kết

Giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Cơ khí Vinh là 958,8 triệu đồng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng /giảm (-)
Tổng giá trị tài sản	343,31	351,51	2,39
Doanh thu thuần bán hàng hoá dịch vụ	920,49	938,81	1,99
Doanh thu từ hoạt động tài chính	2,69	2,86	6,32
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	88,18	75,7	-14,15
Lợi nhuận khác	-0,32	2,78	-968,75
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87,87	78,47	-10,70
Lợi nhuận sau thuế TNDN	69,43	62,39	-10,14

So với năm 2024, các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty trong năm 2025 có sự biến động như sau:

- + Tổng giá trị tài sản năm 2025 đạt 351,51 tỷ đồng, tăng 2,39% so với năm 2024.
- + Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ đạt 938,81 tỷ đồng, tăng 1,99% so với năm 2024.
- + Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt 2,86 tỷ đồng, tăng 6,32% so với năm 2024.
- + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt 75,70 tỷ đồng, giảm 14,15% so với năm 2024.
- + Lợi nhuận khác đạt 2,78 tỷ đồng, tăng so với mức lỗ 0,32 tỷ đồng của năm 2024.
- + Lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 78,47 tỷ đồng, giảm 10,70% so với năm 2024.
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 62,39 tỷ đồng, giảm 10,14% so với năm 2024.

Nhìn chung, trong năm 2025 quy mô tài sản và doanh thu của Công ty tiếp tục duy trì mức tăng nhẹ so với năm 2024, phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản vẫn ổn định. Tuy nhiên, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm so với năm trước, chủ yếu do tác động của biến động thị trường và sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm tiêu thụ trong năm, đặc biệt trong bối cảnh thị trường phụ tùng xe máy truyền thống có xu hướng chững lại.

Mặc dù vậy, Công ty vẫn duy trì được kết quả lợi nhuận ở mức phù hợp với điều kiện thị trường trong năm, nhờ tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ, phát triển các nhóm sản phẩm cơ khí ngoài lĩnh vực phụ tùng xe máy, đồng thời tăng cường quản lý chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, khoản lợi nhuận khác trong năm 2025 ghi nhận mức tăng so với năm trước cũng góp phần hỗ trợ kết quả lợi nhuận chung của Công ty.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	1,44	1,33	
+ Hệ số thanh toán nhanh <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	0,68	0,65	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,57	0,60	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,33	1,51	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho <i>Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân</i>	5,20	5,34	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	2,78	2,72	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,08	0,07	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,49	0,43	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,21	0,18	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,095	0,080	

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty trong năm 2025 cho thấy tình hình tài chính nhìn chung vẫn duy trì ổn định so với năm 2024, mặc dù một số chỉ tiêu có biến động nhẹ do ảnh hưởng của thị trường và sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm tiêu thụ.

Về khả năng thanh toán, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 1,44 xuống 1,33 và hệ số thanh toán nhanh giảm từ 0,68 xuống 0,65. Mặc dù có giảm so với năm trước, các chỉ tiêu này vẫn ở mức an toàn, đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn của Công ty.

Về cơ cấu vốn, hệ số Nợ/Tổng tài sản tăng từ 0,57 lên 0,60 và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng từ 1,33 lên 1,51, cho thấy tỷ trọng sử dụng vốn vay trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty tăng so với năm 2024. Điều này phản ánh Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động trong năm.

Về năng lực hoạt động, vòng quay hàng tồn kho tăng từ 5,20 lên 5,34, cho thấy hiệu quả quản lý và luân chuyển hàng tồn kho được cải thiện. Trong khi đó, tỷ số Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân giảm nhẹ từ 2,78 xuống 2,72, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản trong hoạt động sản xuất kinh doanh có biến động nhẹ so với năm trước.

Về khả năng sinh lời, các chỉ tiêu sinh lời trong năm 2025 giảm so với năm 2024. Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần giảm từ 0,08 xuống 0,07; hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu giảm từ 0,49 xuống 0,43; hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản giảm từ 0,21 xuống 0,18. Đồng thời, hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần giảm từ 0,095 xuống 0,080, cho thấy biên lợi nhuận trong năm có xu hướng thu hẹp so với năm trước.

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính cho thấy FUTU1 vẫn duy trì được sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu về hiệu quả và khả năng sinh lời có sự giảm nhẹ so với năm 2024, chủ yếu do tác động của biến động thị trường và sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm tiêu thụ trong năm.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000 đồng.
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 7.079.853 cổ phiếu.
- Loại cổ phần: phổ thông.
- Chuyển nhượng tự do: 7.079.853 cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông FUTU1 (ngày đăng ký cuối cùng 19/12/2025)

Tổng số cổ đông: 1008 cổ đông.

+ Cổ đông cá nhân: 999 cổ đông.

+ Cổ đông tổ chức: 04 cổ đông (bao gồm 01 cổ đông lớn là Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP)

+ Cổ đông nước ngoài: 05 cổ đông.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của FUTU1

6.1. Tác động lên môi trường

Tổng khí phát thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp:

- Tổng lượng phát thải khí nhà kính quy đổi ra CO₂ của Công ty trong năm 2025 ước tính khoảng 15.515 tấn, trong đó phần lớn là phát thải gián tiếp phát sinh từ việc sử dụng năng lượng điện trong quá trình sản xuất với khối lượng 15.146 tấn CO₂ (ước tính trên cơ sở tiêu thụ điện năng và hệ số phát thải theo hướng dẫn của Bộ Công Thương).

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

Nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, Công ty đã triển khai một số biện pháp như cải tiến công nghệ sản xuất nhằm tiết kiệm điện năng và nhiên liệu; tối ưu hóa quy trình sản xuất và sử dụng hóa chất để hạn chế phát thải trong quá trình sản xuất; tăng cường các hoạt động tái sử dụng và tái chế nhằm giảm lượng chất thải phát sinh và mức tiêu thụ nguyên vật liệu.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng và sử dụng điện hiệu quả trong sản xuất, đồng thời sắp xếp hợp lý hoạt động vận chuyển nội bộ nhằm giảm tiêu hao năng lượng và góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Trong năm 2025, tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất của FUTU1 ước tính khoảng 9.730 tấn. Nguồn nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu bao gồm gang và thép, được cung cấp bởi các đối tác và nhà cung cấp lâu năm của Công ty.

Toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào đều được kiểm soát theo quy trình quản lý chất lượng của Công ty, bao gồm việc kiểm tra và đánh giá chất lượng trước khi nhập kho nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật phục vụ sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính:

Trong quá trình sản xuất, Công ty từng bước tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động đến môi trường. Tỷ lệ nguyên vật liệu tái chế được sử dụng trong sản xuất của Công ty trong năm 2025 ước đạt khoảng 15%–17% tổng lượng nguyên vật liệu sử dụng.

Việc sử dụng nguyên vật liệu tái chế góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu và phù hợp với định hướng phát triển bền vững của Công ty.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tổng lượng điện năng tiêu thụ của Công ty trong năm 2025 là 22.976.417 kWh, chủ yếu phục vụ hoạt động sản xuất tại các phân xưởng và vận hành hệ thống thiết bị sản xuất.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Trong năm 2025, Công ty đã triển khai một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng như cải tiến quy trình vận hành thiết bị, thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, kiểm tra và khắc phục tình trạng rò rỉ khí nén, đồng thời tăng cường công tác quản lý và nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên trong việc sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng:

Trong năm 2025, Công ty đã triển khai nhiều sáng kiến và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động sản xuất. Các giải pháp được thực hiện trên nhiều khía cạnh như tối ưu hóa vận hành thiết bị, kiểm soát hệ thống khí nén, cải tiến hệ thống chiếu sáng và tăng cường công tác bảo dưỡng định kỳ đối với các thiết bị tiêu thụ năng lượng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng thực hiện một số giải pháp cụ thể như tăng cường sử dụng ánh sáng tự nhiên, thay thế các thiết bị chiếu sáng hiệu suất thấp bằng thiết bị hiệu suất cao, kiểm soát rò rỉ khí nén trong hệ thống sản xuất, sắp xếp và tối ưu hóa hệ thống máy nén khí tại các phân xưởng, lắp đặt hệ thống thu hồi khí nóng của

máy nén khí và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị điện.

Các giải pháp trên góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm tiêu hao điện năng trong quá trình sản xuất.

6.4. Tiêu thụ nước

6.4.1. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước phục vụ hoạt động sản xuất và sinh hoạt của Công ty được lấy từ nguồn nước mặt Sông Công, do Chi nhánh Xí nghiệp Nước sạch Sông Công – Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên cung cấp.

Tổng lượng nước sử dụng của Công ty trong năm 2025 là 33.563 m³.

6.4.2. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Trong năm 2025, lượng nước được tái chế và tái sử dụng tại Công ty là 3.008 m³, tương đương khoảng 8,96% tổng lượng nước tiêu thụ trong năm.

Việc tái chế và tái sử dụng nước góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, đồng thời giảm thiểu tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

6.5.1. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.5.2. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

6.6.1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lao động bình quân của Công ty trong năm 2025 là 1.081 người, trong đó lao động nữ 145 người. Độ tuổi lao động bình quân của người lao động trong Công ty là 42 tuổi.

Về trình độ chuyên môn, lực lượng lao động của Công ty gồm: 213 người trình độ đại học, 15 người trình độ cao đẳng, 827 người trình độ trung cấp và công nhân kỹ thuật, 9 lao động phổ thông, số còn lại thuộc các trình độ khác.

Thu nhập bình quân của người lao động trong năm 2025 đạt khoảng 15,779

triệu đồng/người/tháng.

6.6.2. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty luôn chú trọng thực hiện đầy đủ các chính sách liên quan đến người lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời triển khai nhiều hoạt động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động, cụ thể:

- Thực hiện đầy đủ các quy định về thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi theo quy định của pháp luật lao động.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và khám sức khỏe trước khi bố trí công việc nặng nhọc, độc hại; thực hiện giám định sức khỏe đối với người lao động bị tai nạn lao động và tổ chức bồi dưỡng độc hại tại chỗ theo quy định.

- Tổ chức du lịch, thăm quan, nghỉ mát cho người lao động và các tổ chức đoàn thể trong Công ty nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động như phương tiện bảo vệ đầu, mắt, tay, chân và các trang bị bảo hộ lao động khác theo đặc thù từng vị trí công việc và theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy cơ rủi ro trong môi trường làm việc; tổ chức tập huấn, đào tạo định kỳ và phổ biến các quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ nhằm đảm bảo môi trường làm việc an toàn và hiệu quả.

6.6.3. Hoạt động đào tạo người lao động.

FUTU1 luôn chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng cho người lao động thông qua việc xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo hằng năm. Công ty duy trì tổ chức các khóa huấn luyện định kỳ về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, hệ thống quản lý chất lượng, đồng thời triển khai các chương trình đào tạo chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2025, tổng số lượt người lao động tham gia các chương trình đào tạo đạt 2.671 lượt, với tổng thời lượng đào tạo khoảng 21.528 giờ, tăng so với năm trước. Kết quả này cho thấy Công ty tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực chuyên môn cho người lao động.

Bên cạnh các chương trình đào tạo nội bộ, Công ty cũng tổ chức và cử cán bộ, nhân viên tham gia một số khóa đào tạo chuyên sâu, bao gồm: đào tạo đánh giá hệ

thống CQI đáp ứng yêu cầu khách hàng cho 20 người; đào tạo có chứng chỉ về hiệu chuẩn nội bộ cho 02 người; khóa đào tạo nâng cao năng lực quản lý hiện trường sản xuất cho 55 cán bộ, nhân viên; và đào tạo nghiệp vụ bảo vệ cho 04 người.

Các hoạt động đào tạo trên góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển ổn định và bền vững của Công ty.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

FUTU1 luôn chú trọng thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động hỗ trợ cộng đồng tại địa phương nơi Công ty hoạt động. Công ty phối hợp với Công đoàn và chính quyền địa phương triển khai nhiều chương trình an sinh xã hội, hướng đến các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn và các gia đình chính sách.

Hàng năm, FUTU1 tham gia ủng hộ các quỹ xã hội như Quỹ Vì người nghèo, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Quỹ Nhân đạo, Quỹ Người cao tuổi, Quỹ Thương binh – Liệt sĩ, Quỹ Khuyến học.... Bên cạnh đó, Công ty còn tham gia một số hoạt động hỗ trợ cộng đồng tại địa phương trong các lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các chương trình phát triển xã hội.

Các hoạt động trên góp phần thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đồng thời tăng cường mối quan hệ gắn kết giữa Công ty với cộng đồng địa phương, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn chú trọng tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng. Công ty đã triển khai một số giải pháp như đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng, cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm tiêu hao năng lượng và hạn chế phát sinh chất thải trong quá trình sản xuất.

Các hoạt động sản xuất của Công ty được thực hiện theo các quy định và tiêu chuẩn môi trường hiện hành. Những biện pháp này góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm tác động đến môi trường và phù hợp với định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới còn nhiều yếu tố biến động, thị trường tiêu thụ một số sản phẩm cơ khí, đặc biệt là phụ tùng xe máy, có sự

thay đổi, FUTU1 đã chủ động triển khai các giải pháp nhằm duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty tập trung nâng cao hiệu quả quản trị sản xuất, kiểm soát chi phí, đồng thời mở rộng phát triển các nhóm sản phẩm cơ khí ngoài lĩnh vực phụ tùng xe máy và tăng cường hoạt động xuất khẩu.

Nhờ các giải pháp điều hành kịp thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 cơ bản được duy trì ổn định và đạt được một số kết quả tích cực. Một số chỉ tiêu quan trọng như lợi nhuận và thu nhập của người lao động vượt kế hoạch đề ra, góp phần đảm bảo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và đời sống của người lao động.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2025

Chỉ tiêu	ĐV tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	TH 2025/ KH 2025	TH 2025/ TH 2024
Giá trị sản xuất công nghiệp	tỷ đồng	889,24	925	905,68	97,91%	101,85%
Tổng doanh thu	tỷ đồng	923,48	960	944,49	98,38%	102,28%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	69,43	54,4	62,39	114,69%	89,86%
Thu nhập bình quân	(triệu đồng /người/tháng)	15,56	14,55	15,78	108,45%	101,41%
Nộp ngân sách nhà nước	%	100%	100%	100%	100%	100%

- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025.

Năm 2025, FUTU1 tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 905,68 tỷ đồng, bằng 97,91% kế hoạch và tăng 1,85% so với năm 2024. Tổng doanh thu đạt 944,49 tỷ đồng, bằng 98,38% kế hoạch và tăng 2,28% so với năm trước, cho thấy hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty vẫn được duy trì ổn định.

Lợi nhuận sau thuế đạt 62,39 tỷ đồng, vượt 14,69% so với kế hoạch, phản ánh hiệu quả của các biện pháp kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất trong năm. Tuy nhiên, lợi nhuận giảm 10,14% so với năm 2024, chủ yếu do những biến động của thị trường và sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm tiêu thụ.

Thu nhập bình quân của người lao động đạt 15,78 triệu đồng/người/tháng, vượt 8,45% kế hoạch và tăng 1,41% so với năm trước, góp phần đảm bảo đời sống người lao động và tạo động lực cho lực lượng lao động trong Công ty.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Nhìn chung, trong năm 2025 FUTU1 cơ bản hoàn thành một số chỉ tiêu sản

xuất kinh doanh chủ yếu, duy trì ổn định hoạt động sản xuất và từng bước nâng cao hiệu quả quản trị, tạo nền tảng cho việc triển khai các mục tiêu phát triển trong thời gian tới.

2. Tình hình Tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2025 (Cuối năm)		Số dư tại 01/01/2025 (Đầu năm)		Chênh lệch (Cuối năm- Đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	%
Tài sản ngắn hạn	280.452	79,79%	281.517	82,00%	-1.065	-0,38%	-2,21%
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.892	5,37%	15.554	4,53%	3.338	21,46%	0,84%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.703	0,48%	1.703	0,50%			-0,02%
Các khoản phải thu ngắn hạn	117.082	33,31%	114.679	33,40%	2.403	2,10%	-0,09%
Hàng tồn kho	142.173	40,45%	149.000	43,40%	-6.827	-4,58%	-2,95%
Tài sản ngắn hạn khác	602	0,17%	582	0,17%	20	3,44%	
Tài sản dài hạn	71.056	20,21%	61.788	18,00%	9.268	15,00%	2,21%
Các khoản phải thu dài hạn							
Tài sản cố định	66.400	18,89%	59.445	17,32%	6.955	11,70%	1,57%
Bất động sản đầu tư							
Tài sản dở dang dài hạn	154	0,04%					
Đầu tư tài chính dài hạn							
Tài sản dài hạn khác	4.502	1,28%	2.343	0,68%	2.159	92,15%	0,60%
Tổng tài sản	351.508	100,00%	343.305	100,00%	8.203	2,39%	

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng tài sản của FUTU1 đạt 351.508 triệu đồng, tăng 8.203 triệu đồng (tương ứng 2,39%) so với thời điểm đầu năm.

Tài sản ngắn hạn đạt 280.452 triệu đồng, giảm 1.065 triệu đồng (giảm 0,38%) so với đầu năm và chiếm 79,79% tổng tài sản, thấp hơn mức 82,00% tại thời điểm đầu năm. Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, tiền và các khoản tương đương tiền đạt 18.892 triệu đồng, tăng 3.338 triệu đồng so với đầu năm; các khoản phải thu ngắn hạn đạt 117.082 triệu đồng, tăng 2.403 triệu đồng; hàng tồn kho đạt 142.173 triệu đồng, giảm 6.827 triệu đồng so với đầu năm. Đầu tư tài chính ngắn hạn duy trì ổn định, trong khi tài sản ngắn hạn khác tăng nhẹ so với đầu năm.

Tài sản dài hạn đạt 71.056 triệu đồng, tăng 9.268 triệu đồng (tăng 15,00%) so

với đầu năm và chiếm 20,21% tổng tài sản. Trong đó, tài sản cố định đạt 66.400 triệu đồng, tăng 6.955 triệu đồng; tài sản dài hạn khác đạt 4.502 triệu đồng, tăng 2.159 triệu đồng so với đầu năm. Trong năm phát sinh tài sản dở dang dài hạn với giá trị 154 triệu đồng.

Nhìn chung, tại thời điểm cuối năm 2025, quy mô tổng tài sản của FUTU1 tăng so với đầu năm, cơ cấu tài sản có sự thay đổi khi tỷ trọng tài sản dài hạn tăng lên trong khi tài sản ngắn hạn giảm nhẹ.

2.2 Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2025 (Cuối năm)		Số dư tại 01/01/2025 (Đầu năm)		Chênh lệch (Cuối năm - Đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
Nợ phải trả	211.239	60,10%	195.997	57,09%	15.242	7,78%	3,01%
Nợ ngắn hạn	211.239	60,10%	195.997	57,09%	15.242	7,78%	3,01%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.581	14,39%	62.000	18,06%	-11.419	-18,42%	-3,67%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	169	0,05%	70	0,02%	99	141,43%	0,03%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	18.193	5,18%	20.239	5,90%	-2.046	-10,11%	-0,72%
Phải trả người lao động	53.677	15,27%	67.370	19,62%	-13.693	-20,33%	-4,35%
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.564	0,44%	1.355	0,39%	209	15,42%	0,05%
Phải trả ngắn hạn khác	43.132	12,27%	6.153	1,79%	36.979	600,99%	10,48%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Quỹ khen thưởng phúc lợi	43.922	12,50%	38.810	11,30%	5.112	13,17%	1,20%
Nợ dài hạn							
Vốn chủ sở hữu	140.270	39,91%	147.308	42,91%	-7.038	-4,78%	-3,00%
Vốn chủ sở hữu	140.270	39,91%	147.308	42,91%	-7.038	-4,78%	-3,00%
Vốn góp của chủ sở hữu	70.799	20,14%	70.799	20,62%			-0,48%
Quỹ đầu tư phát triển	7.080	2,01%	7.080	2,06%			-0,05%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.391	17,75%	69.430	20,22%	-7.039	-10,14%	-2,47%
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>							
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	62.391	17,75%	69.430	20,22%	-7.039	-10,14%	-2,47%
Tổng cộng nguồn vốn	351.508	100,00%	343.305	100,00%	8.203	2,39%	

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng cộng nguồn vốn của FUTU1 đạt 351.508 triệu đồng, tăng 8.203 triệu đồng (tương ứng 2,39%) so với thời điểm đầu năm.

Trong đó, nợ phải trả đạt 211.239 triệu đồng, tăng 15.242 triệu đồng (tăng 7,78%) so với đầu năm và chiếm 60,10% tổng nguồn vốn, cao hơn mức 57,09% tại thời điểm đầu năm. Toàn bộ nợ phải trả của Công ty là nợ ngắn hạn.

Một số khoản mục trong nợ phải trả có biến động so với đầu năm như sau:

- Phải trả người bán ngắn hạn đạt 50.581 triệu đồng, giảm 11.419 triệu đồng (giảm 18,42%).
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn đạt 169 triệu đồng, tăng 99 triệu đồng (tăng 141,43%).
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đạt 18.193 triệu đồng, giảm 2.046 triệu đồng (giảm 10,11%).
- Phải trả người lao động đạt 53.677 triệu đồng, giảm 13.693 triệu đồng (giảm 20,33%).
- Chi phí phải trả ngắn hạn đạt 1.564 triệu đồng, tăng 209 triệu đồng (tăng 15,42%).
- Phải trả ngắn hạn khác đạt 43.132 triệu đồng, tăng 36.979 triệu đồng so với đầu năm.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đạt 43.922 triệu đồng, tăng 5.112 triệu đồng (tăng 13,17%).

Vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm đạt 140.270 triệu đồng, giảm 7.038 triệu đồng (giảm 4,78%) so với đầu năm và chiếm 39,91% tổng nguồn vốn.

Trong đó:

- Vốn góp của chủ sở hữu giữ nguyên ở mức 70.799 triệu đồng.
- Quỹ đầu tư phát triển giữ nguyên ở mức 7.080 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đạt 62.391 triệu đồng, giảm 7.039 triệu đồng (giảm 10,14%) so với đầu năm.

Nhìn chung, tại thời điểm cuối năm 2025 quy mô tổng tài sản của FUTU1 tăng so với đầu năm. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn có sự thay đổi khi tài sản dài hạn và nợ phải trả tăng lên, phản ánh việc Công ty tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất và bổ sung nguồn lực phục vụ sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục rà soát và hoàn thiện cơ cấu tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Các đơn vị trong Công ty được sắp xếp, phân công nhiệm vụ theo hướng rõ ràng, phù hợp với

chức năng và yêu cầu hoạt động thực tế.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục rà soát, cập nhật và hoàn thiện các quy chế, quy định nội bộ liên quan đến quản lý tài chính, quản trị sản xuất và quản lý nhân sự nhằm tăng cường hiệu quả kiểm soát và nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản lý.

Công tác quản trị doanh nghiệp được duy trì theo đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh được triển khai theo hướng nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường kiểm soát chi phí và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và các định hướng phát triển của Công ty, trong thời gian tới FUTU1 tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả quản trị và khai thác tốt năng lực thiết bị hiện có. Công ty tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng cường phát triển các sản phẩm cơ khí ngoài nhóm phụ tùng xe máy và từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập và được đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục duy trì và thực hiện các hoạt động quản lý môi trường theo các tiêu chuẩn và quy định hiện hành. Công ty đang áp dụng Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 và Hệ thống quản lý năng lượng theo tiêu chuẩn ISO 50001:2018 nhằm kiểm soát các tác động môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất và sử dụng năng lượng hiệu quả.

Các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty, bao gồm chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, đều được thu gom, phân loại và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với nước thải, Công ty thực hiện quan trắc định kỳ với tần suất 03 tháng/lần theo Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 12/6/2025 của UBND Thành phố Sông Công. Kết quả quan trắc 04 đợt trong năm 2025 cho thấy nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải của Công ty trước khi xả ra môi trường đều đạt yêu cầu,

không có thông số nào vượt giới hạn cho phép theo cột B của QCVN 40:2011/BTNMT.

Đối với khí thải, theo Giấy phép môi trường nêu trên, Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ hoặc quan trắc tự động. Tuy nhiên, để chủ động kiểm soát môi trường trong quá trình sản xuất, Công ty đã thực hiện quan trắc chất lượng không khí định kỳ với tần suất 03 tháng/lần tại khu vực sản xuất. Kết quả quan trắc 04 đợt trong năm 2025 cho thấy chất lượng không khí đều đạt yêu cầu, không có chỉ tiêu nào vượt quy chuẩn QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Nhìn chung, các hoạt động sản xuất của Công ty trong năm 2025 tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời các chỉ tiêu môi trường cơ bản đều được kiểm soát theo các tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật và các quy chế nội bộ của Công ty. FUTU1 luôn chú trọng đảm bảo việc làm, thu nhập và các chế độ phúc lợi nhằm ổn định đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Các chế độ như ký kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ và các quyền lợi theo hợp đồng lao động được thực hiện đầy đủ.

Công ty thực hiện chi trả tiền lương đúng và đầy đủ theo quy định, đồng thời duy trì các chương trình đào tạo, huấn luyện định kỳ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và đảm bảo an toàn lao động cho người lao động.

Trong năm 2025, Công ty đã tổ chức các chương trình huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường với tổng số 1.047 người được huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho các nhóm theo quy định; 81 người được huấn luyện sơ cấp cứu; 69 người được huấn luyện an toàn hóa chất; 22 người được huấn luyện an toàn vận hành máy nén khí và 110 người được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và cứu nạn cứu hộ.

Công ty cũng trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo quy định tại Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH. Đồng thời, Công ty thực hiện quan trắc môi trường lao động tại các khu vực làm việc nhằm kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và có kế hoạch cải thiện điều kiện làm việc khi cần thiết.

Nhìn chung, các chính sách đối với người lao động của Công ty trong năm 2025 được triển khai đầy đủ, góp phần ổn định lực lượng lao động và tạo điều kiện để người lao động yên tâm làm việc, gắn bó lâu dài với Công ty.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2025, Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường, qua đó đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không gây ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh. Các hoạt động của Công ty được triển khai theo đúng các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương.

Bên cạnh đó, Công ty chú trọng thực hiện các hoạt động an sinh xã hội tại địa phương. Công ty phối hợp với các tổ chức đoàn thể và chính quyền địa phương tham gia, đóng góp vào các chương trình xã hội và các hoạt động hỗ trợ cộng đồng.

Thông qua các hoạt động trên, Công ty tiếp tục thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương, đồng thời góp phần xây dựng mối quan hệ gắn kết và phát triển bền vững giữa doanh nghiệp và xã hội.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế còn nhiều yếu tố biến động, FUTU1 vẫn duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định. Hội đồng quản trị ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của Ban Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần duy trì hoạt động sản xuất ổn định, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, đồng thời cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty.

Trong năm, Hội đồng quản trị đã thường xuyên theo dõi, giám sát tình hình hoạt động của Công ty và kịp thời đưa ra các định hướng, chỉ đạo nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được triển khai ổn định, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bên cạnh các mục tiêu sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị đánh giá Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ. Công ty duy trì các hệ thống quản lý môi trường và năng lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và triển khai các biện pháp cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục quan tâm thực hiện các chính sách đối với người lao động và tham gia các hoạt động an sinh xã hội tại địa phương, góp phần thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện tốt vai trò điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025. Dưới sự điều hành của Giám đốc và Ban điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh của FUTU1 được duy trì ổn định và các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của Công ty cơ bản được hoàn thành.

Ban Giám đốc đã chủ động tổ chức triển khai các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tập trung chỉ đạo công tác quản lý sản xuất, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty. Công tác điều hành được thực hiện phù hợp với định hướng phát triển của Công ty và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Bên cạnh đó, Ban Giám đốc luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ trong quá trình điều hành hoạt động của doanh nghiệp, góp phần đảm bảo hoạt động của Công ty được triển khai ổn định và đúng định hướng.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2026, Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy chế quản trị nội bộ; đồng thời tăng cường công tác giám sát và phối hợp với Ban Kiểm soát và Ban Điều hành nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và điều hành hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị định hướng và chỉ đạo Ban Điều hành triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh theo hướng ổn định và hiệu quả, tập trung duy trì và phát triển quan hệ với các khách hàng truyền thống, đồng thời đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường và tìm kiếm khách hàng mới nhằm gia tăng sản lượng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục rà soát và sắp xếp tổ chức sản xuất theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động; chú trọng phát triển nguồn nhân lực và bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới. Đồng thời, tiếp tục tăng cường công tác quản trị chi phí, hoàn thiện các cơ chế, quy chế nội bộ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của Công ty.

Hội đồng quản trị cũng sẽ tiếp tục đồng hành và giám sát Ban Điều hành trong quá trình triển khai các giải pháp phát triển thị trường, củng cố quan hệ đối tác, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của Công ty trong trung và dài hạn.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên hội đồng quản trị:

Ông Ngô Văn Thái - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1975

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,014%

Ông Trần Đức Hưng – Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc
(từ tháng 06/2023)

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,085%

Ông Nguyễn Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Ông Vũ Duy Hải – Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1972

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,051%.

Ông Hồ Ngọc Vinh – Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1975

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,018%.

1.2. Các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị: không có

1.3. Hoạt động của hội đồng quản trị.

Năm 2025, Hội đồng quản trị (HĐQT) FUTU1 đã thực hiện đầy đủ chức năng, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; đồng thời chủ động chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần duy trì sự ổn định và phát triển của

Công ty trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động. Trong năm, HĐQT đã tổ chức 25 phiên họp định kỳ và đột xuất, ban hành 51 Nghị quyết và 14 Quyết định nhằm kịp thời chỉ đạo, điều hành các hoạt động quan trọng của Công ty, bao gồm:

- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2025 và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường.
- Chỉ đạo triển khai kế hoạch SXKD năm 2025, theo dõi và giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty
- Xem xét và phê duyệt các hợp đồng, giao dịch với bên liên quan theo đúng quy định pháp luật và quy chế nội bộ của Công ty.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT cũng như tình hình thực hiện chiến lược phát triển của Công ty.
- Thông qua kế hoạch đầu tư năm 2025, phê duyệt chủ trương đầu tư và các nội dung liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư.
- Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chi trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa cổ đông và Công ty.

Danh sách các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2025 đã được lập mục riêng trên Báo cáo tình hình quản trị năm 2025. Báo cáo này đã được công bố tại mục Quan hệ cổ đông trên trang thông tin điện tử của FUTU1 tại địa chỉ <http://futu1.com.vn/> từ ngày 23/01/2026 và trên các hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quy định.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty không có thành viên hội đồng quản trị độc lập.

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

2. Ban kiểm soát

Năm 2025, Ban kiểm soát Công ty tiếp tục thực hiện nhiệm kỳ của mình với 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách và 02 thành viên không chuyên trách.

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, cụ thể:

2.1. Thành viên, cơ cấu Ban kiểm soát.

Bà Đồng Thị Thanh Ngân - Trưởng ban

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thành viên

Sinh năm: 1983

Trình độ chuyên môn: Cử nhân QTKD

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Ông Bùi Tuấn Anh - Thành viên

Sinh năm: 1992

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

2.2. Hoạt động của ban kiểm soát.

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã tổ chức 07 cuộc họp, kết hợp giữa hình thức trực tiếp và trực tuyến. Nội dung các cuộc họp tập trung vào công tác giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ. Các thành viên Ban Kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp, đồng thời thường xuyên trao đổi thông tin thông qua nhiều hình thức như họp nội bộ, trao đổi trực tuyến, điện thoại và email.

Ban Kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc trong việc triển khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư và tài chính của Công ty. HĐQT đã phối hợp với Ban Kiểm soát trong việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, ban hành các nghị quyết quan trọng và theo dõi tiến độ thực hiện. Ban Kiểm soát nhận thấy HĐQT đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát công tác quản lý tài chính và kiểm soát các giao dịch với bên liên quan theo quy định.

Về hoạt động điều hành, năm 2025 diễn ra trong bối cảnh thị trường còn nhiều khó khăn do nhu cầu sử dụng xe máy có xu hướng giảm, áp lực từ xu hướng tiêu dùng xe điện và các tác động từ tình hình kinh tế vĩ mô. Trước những thách thức này, Ban Giám đốc đã nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất ổn định, tập trung cải tiến công nghệ, tối ưu chi phí và mở rộng thị trường. Công ty đã đầu tư thay thế một số máy móc, thiết bị đã hết khấu hao bằng thiết bị có công nghệ hiện đại hơn, đồng thời cải tiến quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh.

Trong hoạt động kinh doanh, Ban Giám đốc đã triển khai nhiều giải pháp nhằm phát triển khách hàng mới trong và ngoài nước, đồng thời tăng cường công tác kiểm soát tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn và đảm bảo lợi ích của cổ đông.

Ban Kiểm soát nhận thấy quyền lợi của cổ đông được đảm bảo thông qua việc tham dự Đại hội đồng cổ đông, thực hiện quyền biểu quyết, góp ý đối với các báo cáo và kế hoạch của Công ty, cũng như nhận cổ tức theo đúng quy định. Trong năm 2025, Ban Kiểm soát không nhận được kiến nghị nào từ cổ đông liên quan đến hoạt động quản trị Công ty.

Sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các phòng ban chuyên môn tiếp tục được duy trì chặt chẽ. Ban Kiểm soát tham gia các cuộc họp mở rộng của HĐQT, đóng góp ý kiến về các nội dung quản trị doanh nghiệp trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật và thực tế hoạt động của Công ty. Đồng thời, đại diện Ban Kiểm soát cũng tham gia các cuộc họp sản xuất định kỳ để đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, qua đó góp phần đảm bảo việc thực hiện các chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông giao.

Trong thời gian tới, Ban Kiểm soát sẽ tiếp tục thực hiện tốt vai trò giám sát theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, tăng cường phối hợp với Hội đồng quản trị và Ban điều hành nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty minh bạch, hiệu quả và phù hợp với lợi ích của cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Thông tin chi tiết về các khoản lương, thưởng và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày tại mục riêng trong Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán. Báo cáo này đã được công bố tại mục Quan hệ cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ <http://futu1.com.vn> kể từ ngày 09/03/2026, đồng thời đăng tải trên hệ thống công bố thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định.

3.2. Giao dịch cổ phiếu người nội bộ:

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định quản trị Công ty:

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện các quy định về quản trị công ty theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Các hoạt động quản trị và điều hành được triển khai theo đúng quy định, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông và các bên liên quan.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã tổ chức triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các bộ phận liên quan được tổ chức theo kế hoạch, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và giám sát hoạt động của Công ty.

Ban Kiểm soát đánh giá Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty, qua đó góp phần tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong hoạt động quản trị và điều hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo báo cáo kiểm toán độc lập, Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

(Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.)

GIÁM ĐỐC



Trần Đức Hưng

MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025	1
I. Thông tin chung	1
1. Thông tin khái quát	1
2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh	1
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý....	2
4. Định hướng phát triển.....	3
5. Các rủi ro	5
II. Tình hình hoạt động trong năm	6
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	6
2. Tổ chức và nhân sự.....	7
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	10
4. Tình hình tài chính.....	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	13
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của FUTU1	14
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.....	18
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	18
2. Tình hình Tài chính.....	20
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	22
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	23
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:.....	23
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	23
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	25
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội	25
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	26
V. Quản trị Công ty	27
1. Hội đồng quản trị	27
2. Ban kiểm soát.....	28
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát	30
VI. Báo cáo tài chính	31
1. Ý kiến kiểm toán.....	31
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	31

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Dũng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Trần Đức Hưng
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Số: 02.03.01 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 23 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.452.448.900	281.517.348.023
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.891.937.290	15.553.572.124
1 Tiền	111		3.891.937.290	5.553.572.124
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	10.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.703.000.000	1.703.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.9	1.703.000.000	1.703.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.082.446.206	114.679.204.850
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	115.322.544.136	110.283.880.921
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	971.602.923	3.367.928.130
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	742.194.257	951.097.345
4 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	46.104.890	76.298.454
IV Hàng tồn kho	140	V.5	142.172.943.353	148.999.514.006
1 Hàng tồn kho	141		142.172.943.353	148.999.514.006
V Tài sản ngắn hạn khác	150		602.122.051	582.057.043
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	602.122.051	582.057.043
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.055.834.135	61.787.749.135
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		66.399.831.465	59.444.848.316
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	65.148.231.465	58.193.248.316
- Nguyên giá	222		666.857.582.253	654.723.412.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(601.709.350.788)	(596.530.164.007)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.251.600.000	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		3.502.565.540	3.502.565.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.250.965.540)	(2.250.965.540)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		154.074.074	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	154.074.074	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	-	-
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		958.800.000	958.800.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(958.800.000)	(958.800.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.501.928.596	2.342.900.819
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	4.501.928.596	2.342.900.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		351.508.283.035	343.305.097.158

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		211.238.578.050	195.997.055.753
I Nợ ngắn hạn	310		211.238.578.050	195.997.055.753
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	50.581.080.771	62.000.191.803
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	169.030.280	70.030.280
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18.192.692.274	20.238.720.533
4 Phải trả người lao động	314		53.677.410.075	67.370.154.341
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.564.061.469	1.355.202.425
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	43.132.213.950	6.152.818.311
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.922.089.231	38.809.938.060
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.269.704.985	147.308.041.405
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18	140.269.704.985	147.308.041.405
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.391.321.985	69.429.658.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		62.391.321.985	69.429.658.405
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		351.508.283.035	343.305.097.158

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư



Trần Đức Hưng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	939.632.751.815	920.904.275.141
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	822.740.640	412.599.238
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	938.810.011.175	920.491.675.903
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	776.887.948.223	760.111.252.542
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		161.922.062.952	160.380.423.361
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.862.485.522	2.691.019.694
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	733.050.445	728.929.862
Chi phí lãi vay	23		358.387.877	363.771.965
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	19.643.411.519	17.555.386.685
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	68.710.489.096	56.604.813.885
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		75.697.597.414	88.182.312.623
11 Thu nhập khác	31	VI.9	2.814.067.708	295.163.333
12 Chi phí khác	32	VI.10	37.303.770	610.501.270
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.776.763.938	(315.337.937)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		78.474.361.352	87.866.974.686
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	16.083.039.367	18.437.316.281
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62.391.321.985	69.429.658.405
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	8.812,52	5.142,00

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thư



Lê Thị Minh Thư



Trần Đức Hưng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND
Năm 2025
Năm 2024
(Trình bày lại)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.474.361.352	87.866.974.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		34.291.460.454	29.973.892.936
- Các khoản dự phòng	03		-	(12.442.715.435)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35.747.176)	(215.396.253)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.210.399.929)	(613.621.399)
- Chi phí lãi vay	06		358.387.877	363.771.965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109.878.062.578	104.932.906.500
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.307.235.937)	(20.060.538.858)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.826.570.653	(5.578.105.521)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.513.358.253)	23.056.773.771
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.179.092.785)	(1.707.613.228)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(358.387.877)	(363.771.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.985.160.868)	(14.899.068.855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41.669.984	90.910.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(27.883.449.435)	(22.907.192.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.519.618.060	62.564.299.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.390.256.714)	(39.540.937.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.771.697.724	205.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.703.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		438.702.205	429.913.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.179.856.785)	(38.608.124.161)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		34.899.330.651	30.949.589.540
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.899.330.651)	(30.949.589.540)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.195.456.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(26.195.456.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.339.761.275	(2.239.280.542)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.553.572.124	17.793.072.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.396.109)	(219.539)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	18.891.937.290	15.553.572.124

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 4600358468 ngày 01/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là FT1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 1.072 người (tại ngày 31/12/2024: 1.097 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2025 Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án lắp đặt trạm bơm tổng, hệ thống đường ống dẫn nước... và các dự án công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, khế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: Chi phí tiền lương phép cho cán bộ công nhân viên và trích trước chi phí phải trả tiền điện kỳ 3 tháng 12 là các chi phí thực tế phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận của các bên liên quan và Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán vật tư, phụ tùng xe máy và sản phẩm cơ khí

Doanh thu bán vật tư, phụ tùng xe máy và sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là các sản phẩm cơ khí chính xác và hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	3.891.937.290	5.553.572.124
Tiền mặt	554.967.768	465.039.675
Tiền gửi ngân hàng	3.336.969.522	5.088.532.449
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng (*)	15.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	18.891.937.290	15.553.572.124

(*) Hợp đồng tiền gửi số 222/2205/40716 ngày 10/12/2025 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên, Kỳ hạn 01 tháng với số tiền 15 tỷ đồng, lãi suất 4,1%/năm, lãi trả cuối kỳ.

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	27.506.457.538	-	30.609.030.994	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	82.130.051	-	226.962.414	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	14.060.194.724	-	14.466.202.121	-
Công ty TNHH Schaeffler Việt Nam	13.280.791.300	-	2.283.427.067	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	8.028.464.559	-	8.263.068.900	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	6.143.059.384	-	6.739.735.838	-
Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	7.367.196.703	-	8.286.260.432	-
Các đối tượng khác	38.854.249.877	-	39.409.193.155	-
Cộng	115.322.544.136	-	110.283.880.921	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

3. Trả trước cho người bán	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Tuyết Nga	-	921.090.000
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hòa Phú	-	2.110.639.500
Công ty Cổ phần Q&T Ftech Việt Nam	740.000.000	-
Công ty TNHH Goldbell Equipment (Việt Nam)	109.026.000	-
Các đối tượng khác	122.576.923	336.198.630
Cộng	971.602.923	3.367.928.130

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Dư nợ Phải trả khác	742.194.257	-	746.097.345	-
Bảo hiểm Xã hội	562.120.871	-	564.706.674	-
Bảo hiểm Y tế	110.029.797	-	110.867.274	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	70.043.589	-	70.523.397	-
Tạm ứng	-	-	15.000.000	-
Phải thu khác	-	-	190.000.000	-
Cộng	742.194.257	-	951.097.345	-
5. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.121.832.361	-	37.297.699.021	-
Công cụ, dụng cụ	6.319.351.168	-	7.051.763.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.916.839.485	-	73.291.290.312	-
Thành phẩm	31.958.661.283	-	31.358.760.869	-
Hàng gửi đi bán	1.856.259.056	-	-	-
Cộng	142.172.943.353	-	148.999.514.006	-
6. Chi phí trả trước	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	602.122.051	582.057.043		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	602.122.051	582.057.043		
b) Dài hạn	4.501.928.596	2.342.900.819		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.501.928.596	2.342.900.819		
Cộng	5.104.050.647	2.924.957.862		
7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Lắp đặt trạm bơm tổng, HT đường ống dẫn nước ...	154.074.074	-		
Cộng	154.074.074	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2025			01/01/2025		
	VND			VND		
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho						
1C006272-49	Kg	46	2.696.002	Kg	-	-
23801-VAH-30	Cái	238	2.150.863	Cái	-	-
23801-KPH-9003-19	Cái	868	3.666.647	Cái	-	-
BK148LGC01-09	Cái	12	2.760.995	Cái	-	-
10063UJH3-09	Cái	36	3.590.857	Cái	-	-
1005K5F6-09	Cái	31	10.943.121	Cái	-	-
Bi kim NTN K19x23x13S	Cái	-	-	Cái	1.242	15.226.050
097806595-0000-09	Cái	-	-	Cái	154	6.675.859
23801-KTM-9002-19	Cái	-	-	Cái	6.600	31.664.134
1005LL92-09	Cái	-	-	Cái	7	2.844.453
Các tài sản khác			20.296.405			19.887.958
Cộng			46.104.890			76.298.454

Đơn vị tính: VND

9. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
a.1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (*)	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000
Cộng	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000	1.703.000.000



Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 222/2024/81549 ngày 19/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên với số tiền 1.703.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm, lãi trả cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2025		01/01/2025	
VND		VND	
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (*)
958.800.000	(958.800.000)	958.800.000	(958.800.000)
958.800.000	(958.800.000)	958.800.000	(958.800.000)
958.800.000	(958.800.000)	958.800.000	(958.800.000)

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025	107.490.741.994	527.858.382.486	16.528.071.679	2.846.216.164	654.723.412.323
Mua trong năm	-	39.754.543.603	1.491.900.000	-	41.246.443.603
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.726.309.172)	(1.022.405.455)	(363.559.046)	(29.112.273.673)
Phân loại lại	-	(7.376.373.017)	7.376.373.017	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	107.490.741.994	532.510.243.900	24.373.939.241	2.482.657.118	666.857.582.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025	100.739.602.970	478.366.922.036	14.577.422.837	2.846.216.164	596.530.164.007
Khấu hao trong năm	1.645.274.904	31.534.163.783	1.112.021.767	-	34.291.460.454
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.726.309.172)	(1.022.405.455)	(363.559.046)	(29.112.273.673)
Phân loại lại	-	(7.012.555.832)	7.012.555.832	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	102.384.877.874	475.162.220.815	21.679.594.981	2.482.657.118	601.709.350.788
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	6.751.139.024	49.491.460.450	1.950.648.842	-	58.193.248.316
Tại ngày 31/12/2025	5.105.864.120	57.348.023.085	2.694.344.260	-	65.148.231.465

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.013.072.481 VND)

- Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 548.583.617.562 VND (tại ngày 31/12/2024 là 533.955.935.744 VND).



Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	1.251.600.000	1.251.600.000
Tại ngày 31/12/2025	-	1.251.600.000	1.251.600.000

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 2.250.965.540 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.250.965.540 VND).

12. Phải trả người bán		Đơn vị tính: VND			
		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Ngắn hạn				
	Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	3.117.695.086	3.117.695.086	14.303.288.285	14.303.288.285
	Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	5.696.897.105	5.696.897.105	6.408.950.988	6.408.950.988
	Công ty TNHH Đức Nam Ninh	2.994.898.941	2.994.898.941	4.159.209.549	4.159.209.549
	Công ty Cổ phần Công nghệ PAC Việt Nam	1.981.317.240	1.981.317.240	4.655.208.800	4.655.208.800
	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Lập Phương	5.144.922.497	5.144.922.497	1.772.435.425	1.772.435.425
	Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	-	-	642.510.000	642.510.000
	Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	262.166.768	262.166.768	-	-
	Các đối tượng khác	31.383.183.134	31.383.183.134	30.058.588.756	30.058.588.756
	Cộng	50.581.080.771	50.581.080.771	62.000.191.803	62.000.191.803

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ngắn hạn			
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật		60.406.130	60.406.130
Đình Văn Hậu		-	8.000.000
Công ty TNHH Powernice Smartech (Việt Nam)		33.000.000	-
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn		1.624.150	1.624.150
Các đối tượng khác		74.000.000	-
Cộng		169.030.280	70.030.280

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đơn vị tính: VND		
Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	3.027.306.831	24.394.785.526	24.580.129.575	2.841.962.782
Thuế TNDN	16.484.859.038	16.083.039.367	17.985.160.868	14.582.737.537
Thuế thu nhập cá nhân	726.554.664	4.087.037.790	4.045.600.499	767.991.955
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.664.889.660	1.664.889.660	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.303.770	37.303.770	-
Cộng	20.238.720.533	46.270.056.113	48.316.084.372	18.192.692.274

15. Phải trả khác		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ngắn hạn			
Tài sản thừa chờ xử lý		73.743.882	95.941.746
Kinh phí công đoàn		5.787.346.163	5.158.934.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác		37.271.123.905	897.941.610
Cộng		43.132.213.950	6.152.818.311

16. Chi phí phải trả		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ngắn hạn			
Chi phí trích trước tiền lương phép phải trả cán bộ công nhân viên		321.270.000	307.573.200
Chi phí trích trước tiền điện kỳ 3 tháng 12		1.242.791.469	1.047.629.225
Cộng		1.564.061.469	1.355.202.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025			Trong năm			Đơn vị tính: VND	
	01/01/2025			01/01/2025				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên (1)	-	-	23.592.535.299	23.592.535.299	-	-		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	11.306.795.352	11.306.795.352	-	-		
Cộng	-	-	34.899.330.651	34.899.330.651	-	-		
(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.FUTU1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/7/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.FUTU1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT222-Futu1 ngày 19/11/2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Khoản vay đã được tất toán trong năm.								

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 4,15%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/TN/2023/HĐTC-10 ngày 10/02/2023. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư 01/01/2024	70.798.530.000	59.546.077.008	7.079.853.000	137.424.460.008
Lãi trong năm trước	-	69.429.658.405	-	69.429.658.405
Phân phối các quỹ	-	(33.350.620.908)	-	(33.350.620.908)
Chia cổ tức	-	(26.195.456.100)	-	(26.195.456.100)
Số dư 01/01/2025	70.798.530.000	69.429.658.405	7.079.853.000	147.308.041.405
Lãi trong năm nay	-	62.391.321.985	-	62.391.321.985
Phân phối các quỹ (*)	-	(33.025.054.279)	-	(33.025.054.279)
Chia cổ tức (*)	-	(36.404.604.126)	-	(36.404.604.126)
Số dư 31/12/2025	70.798.530.000	62.391.321.985	7.079.853.000	140.269.704.985

(*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
TCT Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	70.798.530.000	70.798.530.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.404.604.126	26.195.456.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm 2025	Năm 2024
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	36.647,68	232,01
Tiền EUR	67.584,03	268,70

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư	24.096.471.738	16.934.818.222
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	721.781.336.832	747.449.421.532
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	180.020.535.395	142.303.156.087
Doanh thu bán phế liệu	13.734.407.850	14.216.879.300
Cộng	939.632.751.815	920.904.275.141

b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại:	765.894.680	92.214.914
<i>Sản phẩm phụ tùng xe máy</i>	<i>765.894.680</i>	<i>92.214.914</i>
Hàng bán bị trả lại:	56.845.960	320.384.324
<i>Sản phẩm phụ tùng xe máy</i>	<i>56.845.960</i>	<i>320.384.324</i>
Cộng	822.740.640	412.599.238

3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu thuần bán vật tư	24.096.471.738	16.934.818.222
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	720.958.596.192	747.036.822.294
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	180.020.535.395	142.303.156.087
Doanh thu thuần bán phế liệu	13.734.407.850	14.216.879.300
Cộng	938.810.011.175	920.491.675.903

b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán vật tư	21.166.893.302	15.446.989.449
Giá vốn bán phụ tùng xe máy	615.566.941.349	635.062.039.260
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí	140.154.113.572	109.602.223.833
Cộng	776.887.948.223	760.111.252.542

b) Giá vốn hàng bán cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	438.702.205	429.913.399
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.388.036.141	2.045.710.042
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	35.747.176	215.396.253
Cộng	2.862.485.522	2.691.019.694

6. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	358.387.877	363.771.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	374.662.568	365.157.897
Cộng	733.050.445	728.929.862

7. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.838.831.548	6.955.114.220
Chi phí vật liệu, bao bì	157.174.123	69.945.670
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	273.066.317	103.420.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	373.112.576	458.945.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.001.226.955	9.967.959.978
Cộng	19.643.411.519	17.555.386.685

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	68.710.489.096	63.620.852.035
Chi phí nhân viên quản lý	48.193.115.788	46.288.341.335
Chi phí vật liệu quản lý	617.409.933	394.075.607

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí công cụ dụng cụ	1.837.802.017	1.505.022.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	710.009.101	515.807.825
Thuế, phí và lệ phí	1.667.889.660	2.847.947.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.552.677.359	10.064.187.432
Chi phí bằng tiền khác	3.131.585.238	2.005.470.561
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	7.016.038.150
Hoàn nhập dự phòng sửa chữa tài sản cố định định kỳ	-	6.936.664.306
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	79.373.844
Cộng	68.710.489.096	56.604.813.885

9. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh lý tài sản cố định	2.772.397.724	185.833.333
Thu từ tiền khen thưởng	9.840.000	90.910.000
Thu từ tiền bồi thường làm hỏng hàng	-	18.420.000
Thu nhập khác	31.829.984	-
Cộng	2.814.067.708	295.163.333

10. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt chậm nộp, truy thu trong lĩnh vực thuế	37.303.770	610.501.270
Cộng	37.303.770	610.501.270

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.740.975.925	408.205.463.698
Chi phí nhân công	240.441.558.490	241.353.989.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.291.460.454	29.973.892.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.273.799.260	18.928.711.666
Chi phí khác bằng tiền	23.122.325.546	59.120.933.156
Cộng	773.870.119.675	757.582.991.308

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	78.474.361.352	87.866.974.686
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.940.835.485	2.078.840.855
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	80.415.196.837	89.945.815.541
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.083.039.367	17.989.163.108
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	448.153.173
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.083.039.367	18.437.316.281

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.391.321.985	69.429.658.405
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(33.025.054.279)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.025.054.279)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý (*)	-	(33.025.054.279)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.391.321.985	36.404.604.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	8.812,52	5.142,00

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

	Năm 2024		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	69.429.658.405	-	69.429.658.405
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(33.025.054.279)	(33.025.054.279)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.025.054.279)	(33.025.054.279)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý, điều hành	-	(33.025.054.279)	(33.025.054.279)

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.429.658.405	(33.025.054.279)	36.404.604.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.806,65	(4.664,65)	5.142,00

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.899.330.651	30.949.589.540

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.899.330.651	30.949.589.540

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:*****Cam kết thuê hoạt động***

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Số 36/HĐTĐ ngày 12/4/2021 với UBND tỉnh Thái Nguyên, diện tích thuê 85.121 m² tại thửa đất số 63 tờ bản đồ số 60, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công thời hạn thuê đến 26/6/2047 và hợp đồng thuê đất tại Số 79/HĐTĐ ngày 20/6/2022 với UBND tỉnh Thái Nguyên, diện tích thuê 40.413,7 m² tại Thửa đất số 188, 221, 222, 223, tờ bản đồ số 6 tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, thời hạn thuê đến 10/4/2067 để sử dụng với mục đích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Vị trí khu đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê
Thửa đất số 63 tờ bản đồ số 60, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	85.121 m ²	Đến ngày 26/6/2047	Trả tiền thuê hằng năm
Thửa đất số 188, 221, 222, 223, tờ bản đồ số 6 tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	40.413,7 m ²	Đến ngày 10/4/2067	Trả tiền thuê hằng năm

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Viện công nghệ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	814.067.983	637.943.046
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	2.271.340.000	2.356.100.000
Công ty Honda Việt Nam	262.697.652.044	273.448.099.462
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	18.420.000
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	550.777.425	893.934.800
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	724.393.320	951.782.681
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	-	5.461.930.399
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	980.000.000	965.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	58.177.020	54.519.010
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	3.826.837.800	584.000.000
*) Số dư với các bên liên quan	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Honda Việt Nam	27.506.457.538	30.609.030.994
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	82.130.051	226.962.414
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	262.166.768	-
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	-	642.510.000

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	9.276.495.958	9.915.379.539
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát	515.587.417	444.408.586
Cộng	9.792.083.375	10.359.788.125

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch HĐQT	2.051.582.089	1.580.465.107
Ông Trần Đức Hưng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	2.061.070.862	2.285.781.633
Ông Nguyễn Đức Dũng	Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.654.928.758	1.831.361.137
Ông Vũ Duy Hải	Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.679.241.694	1.666.072.122
Ông Hồ Ngọc Vinh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 25/4/2024)	220.881.137	87.300.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Kế toán trưởng	1.519.160.282	1.701.282.066
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/4/2024)	44.815.568	209.054.737
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/4/2024)	44.815.568	523.364.537
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2023)	-	30.698.200
Cộng		9.276.495.958	9.915.379.539

Thu nhập của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Đồng Thị Thanh Ngân	Trưởng Ban kiểm soát	367.197.700	287.534.131
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 25/4/2024)	70.296.573	31.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 25/4/2024)	61.796.574	31.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/4/2024)	8.148.285	44.437.225
Ông Phạm Công Quý	Thành viên Ban kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/4/2024)	8.148.285	50.437.230
Cộng		515.587.417	444.408.586

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực địa lý**

Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và xuất khẩu. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực địa lý này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Năm 2025		
	VND		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	815.228.000.508	123.582.010.667	938.810.011.175
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	688.486.725.156	88.401.223.067	776.887.948.223
Lợi nhuận gộp	126.741.275.352	35.180.787.600	161.922.062.952
Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu	15,55%	28,47%	17,25%

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Trần Đức Hưng